

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đã được kiểm toán

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 23
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	24
<i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>	25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Theo đó, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình.
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác).
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp nhà nước	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	50.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Tô Minh Thúc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Tô Minh Thúc	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Lê Văn Bảo	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Mạnh Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2012
Ông Trần Anh Đức	Thành viên	
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

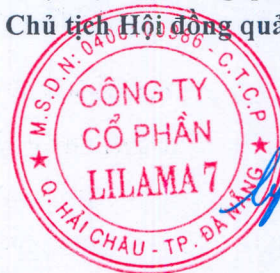
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA 7 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 2 năm 2013

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

AicA

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn Website: www.cpahanoi.com

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2013

Số: 54/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần LILAMA 7

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 7

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 7 được lập ngày 20/02/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban giám đốc và Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính năm 2012 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 7 tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.248.097.420	127.015.445.396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		307.897.629	11.231.577.520
1. Tiền	111	V.01	307.897.629	11.231.577.520
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		97.868.215.233	34.471.347.874
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	82.962.256.353	29.537.850.521
2. Trả trước cho người bán	132		16.592.487.166	3.985.221.633
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.235.136.501	1.576.693.550
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.921.664.787)	(628.417.830)
IV. Hàng tồn kho	140		43.347.298.687	74.476.469.266
1. Hàng tồn kho	141	V.04	43.347.298.687	74.476.469.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.724.685.871	6.836.050.736
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	10.286.984	10.286.984
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	5.714.398.887	6.825.763.752
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.668.665.231	87.528.859.447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		73.040.131.188	83.309.895.437
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	56.491.133.050	66.493.841.523
- Nguyên giá	222		104.597.937.005	105.407.923.564
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(48.106.803.955)	(38.914.082.041)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	16.548.998.138	16.816.053.914
- Nguyên giá	228		17.329.808.962	17.309.108.962
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(780.810.824)	(493.055.048)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.628.534.043	4.218.964.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	3.628.534.043	4.218.964.010
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		223.916.762.651	214.544.304.843

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		164.162.981.068	156.188.359.628
I. Nợ ngắn hạn	310		144.829.028.687	125.661.791.727
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	76.582.030.079	63.894.257.209
2. Phải trả người bán	312	V.11	19.523.361.868	24.758.175.259
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	10.054.847.704	11.251.665.972
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	13.723.061.403	8.084.007.932
5. Phải trả công nhân viên	315		7.660.782.268	7.015.681.543
6. Chi phí phải trả	316	V.14	972.084.077	171.847.395
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	16.220.713.132	10.404.346.528
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		92.148.156	81.809.889
II. Nợ dài hạn	330		19.333.952.381	30.526.567.901
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	18.930.686.435	29.549.001.782
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	657.754.719
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		403.265.946	319.811.400
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.753.781.583	58.355.945.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	59.753.781.583	58.355.945.215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		60.499.310	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	14.094.401
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.403.948.462	1.351.260.463
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		573.395.732	537.096.146
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.472.430.079	1.209.986.205
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223.916.762.651	214.544.304.843

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			393,99	513,49
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

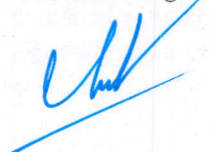
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 2 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	182.266.986.765	164.494.906.011
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	182.266.986.765	164.494.906.011
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	151.516.140.384	135.306.600.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.750.846.381	29.188.305.078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	27.949.901	233.210.005
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	16.478.044.060	17.132.879.562
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.425.516.887	16.990.990.579
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.064.022.795	10.371.175.179
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.236.729.427	1.917.460.342
11. Thu nhập khác	31		1.601.981.413	669.445.780
12. Chi phí khác	32		448.023.047	961.143.512
13. Lợi nhuận khác	40		1.153.958.366	(291.697.732)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.390.687.793	1.625.762.610
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	918.257.714	415.776.405
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.472.430.079	1.209.986.205
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		494	242

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 2 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Kiên

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆTheo phương pháp trực tiếp
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		VII		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146.785.448.629	195.190.951.171
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(99.962.104.708)	(139.817.484.073)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.455.061.176)	(24.320.984.009)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15.625.280.205)	(16.819.143.184)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(737.261.974)	(305.453.162)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.497.355.172	2.871.888.120
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.050.940.283)	(6.976.149.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.547.844.545)	9.823.625.250
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(419.250.000)	(924.091.191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.727.597	146.824.218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(391.522.403)	(777.266.973)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		95.994.825.512	76.285.822.017
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(93.925.367.989)	(72.770.907.105)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.992.770)	(3.793.328.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.015.464.753	(278.413.858)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.923.902.195)	8.767.944.419
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.231.577.520	2.463.633.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		222.304	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		307.897.629	11.231.577.520

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 2 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình.
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác).
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và giá trị thương hiệu Lilama.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2012 Công ty được miễn giảm 30% thuế TNDN đối với một số công trình xây dựng thuộc danh mục theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 về việc hướng dẫn nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)

	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	225.765.082	81.289.323
Tiền gửi ngân hàng	82.132.547	11.150.288.197
Cộng	307.897.629	11.231.577.520
2 . Phải thu khách hàng		
Ban QLDA đầu tư XD mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	5.837.784.080	5.129.460.204
Công ty CP thủy điện Bình Định	1.657.897.899	2.006.942.105
Công ty cổ phần thủy điện Sông Vang	8.271.841.424	6.262.431.998
Công ty cổ phần Lilama 10	4.140.179.854	6.147.272.330
Công ty cổ phần Lilama 45.3	8.311.086.786	-
Công ty cổ phần Lilama 69.1	4.434.645.285	-
Công ty cổ phần Lilama 69.2	4.291.468.992	-
Tổng Công ty LILAMA Việt Nam	34.671.746.502	623.725.406
Tổng công ty xây dựng thủy lợi 4	930.234.242	1.059.908.725
Công ty cổ phần Sông Cầu	766.068.799	826.068.799
Các khách hàng khác	9.649.302.490	7.482.040.954
Cộng	82.962.256.353	29.537.850.521
3 . Các khoản phải thu khác		
Phải thu khác	1.235.136.501	1.576.693.550
- Công ty TNHH Cơ khí XD và TM Hải Thiên Hưng	66.400.000	100.000.000
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	-	151.199.042
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vang	9.691.649	153.000.010
- Phải thu khác	1.110.687.811	1.132.875.444
- Phải thu khác - dư nợ TK 3388	48.357.041	39.619.054
Cộng	1.235.136.501	1.576.693.550
4 . Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	162.831.918	1.013.425.862
Công cụ, dụng cụ	128.941.481	166.851.053
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.055.525.288	73.296.192.351
Cộng	43.347.298.687	74.476.469.266
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế khác	10.286.984	10.286.984
Cộng	10.286.984	10.286.984
6 . Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	5.517.359.449	6.193.802.430
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	197.039.438	631.961.322
Cộng	5.714.398.887	6.825.763.752

(Các thuyết

minh là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết tại phụ lục số 01 trang 24)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	17.014.608.962	294.500.000	-	17.309.108.962
Số tăng trong kỳ	-	20.700.000	-	20.700.000
- Mua trong năm	-	20.700.000	-	20.700.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.014.608.962	315.200.000	-	17.329.808.962
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	198.555.048	294.500.000	-	493.055.048
Số tăng trong kỳ	283.960.776	3.795.000	-	287.755.776
- Khấu hao trong kỳ	283.960.776	3.795.000	-	287.755.776
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	482.515.824	298.295.000	-	780.810.824
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	16.816.053.914	-	-	16.816.053.914
Tại ngày cuối kỳ	16.532.093.138	16.905.000	-	16.548.998.138

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thương hiệu Lilama	162.076.926	208.384.620
Chi phí lãi vay trước cổ phần hóa	1.543.047.768	1.543.047.768
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.923.409.349	2.467.531.622
Cộng	3.628.534.043	4.218.964.010

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - TP Đà Nẵng ⁽¹⁾	46.649.287.140	47.775.310.070
Tiền VNĐ	44.898.577.649	
Tiền ngoại tệ (USD)	83.846,24	1.750.709.491
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn - TP Đà Nẵng ⁽²⁾	29.932.742.939	16.118.947.139
Cộng	76.582.030.079	63.894.257.209

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Tài sản đảm bảo là BĐS tại số 06 Hoàng Văn Thụ, quận Hải Châu, Đà Nẵng; BĐS tại 332 đường 2/9, quận Hải Châu, Đà Nẵng; toàn bộ tài sản thuộc dự án nhà máy chế tạo cơ khí Lilama 7; xe ô tô Mercedes Benz E280; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công xây dựng các công trình của công ty. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng.

⁽²⁾ Vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng, vay theo hình thức tín chấp, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả hàng tháng.

(Các thuyết

minh là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

	Số cuối năm	Số đầu năm
11 . Phải trả người bán		
Công ty CP cơ khí lắp máy Lilama	553.113.903	1.276.095.928
Công ty cổ phần thép Châu Phong	444.291.277	5.091.010.392
Công ty Cổ Phần Tư vấn và XD Phú Cửu Long	-	2.337.686.538
Công ty TNHH Thái Dương	1.342.739.990	3.842.739.990
Công ty TNHH Một thành viên XNK Kim Hoàng	338.717.400	-
Công ty TNHH đầu tư & phát triển công nghệ DHCOM	406.980.953	506.980.953
Công ty Cổ phần xây lắp cơ điện KCS	4.835.987.500	-
Công ty cổ phần Lilama- thí nghiệm cơ điện	121.149.638	-
Các nhà cung cấp khác	11.480.381.207	11.703.661.458
Cộng	19.523.361.868	24.758.175.259
12 . Người mua trả tiền trước		
Combat Enterprise (M) Shd	-	9.519.233.286
Công ty Cổ phần XD và KD địa ốc Tân Kỳ (TT Hành Chính)	8.848.046.069	-
E.Energy Technology Co.Ltd	939.409.449	-
VPĐH vanderlande Industries B.V tại TP Đà Nẵng	207.031.000	-
Các khách hàng khác	60.361.186	1.732.432.686
Cộng	10.054.847.704	11.251.665.972
13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	12.146.699.662	6.862.917.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.367.145.806	1.186.150.066
Thuế thu nhập cá nhân	208.671.331	34.395.817
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	544.604	544.604
Cộng	13.723.061.403	8.084.007.932
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>		
14 . Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay vốn lưu động	972.084.077	171.847.395
Cộng	972.084.077	171.847.395
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	773.591.424	349.133.907
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.629.613.120	1.213.536.392
Bảo hiểm thất nghiệp	23.599.800	53.162.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.793.908.788	8.788.514.229
- Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình	8.670.019.660	5.960.069.788
- Dư Có tài khoản 1388	543.550.111	403.343.925
- Cổ tức phải trả	1.214.364.282	268.357.052
- Phải trả phải nộp khác	2.365.974.735	2.156.743.464
Cộng	16.220.713.132	10.404.346.528

(Các thuyết

minh là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn</i>	<u>18.930.686.435</u>	<u>29.549.001.782</u>
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng (*)	11.658.861.963	20.549.001.782
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	7.271.824.472	9.000.000.000
<i>Nợ dài hạn</i>	-	-
Cộng	<u>18.930.686.435</u>	<u>29.549.001.782</u>

(*) *Vay dài hạn ngân hàng TMCP Hàng Hải chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích vay để đầu tư dự án nhà máy chế tạo cơ khí Lilama 7, lãi vay trả hàng tháng.*

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại phụ lục số 02 trang 25)*

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

17.3. *Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

17.4. *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.472.430.079	1.209.986.205
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.472.430.079	1.209.986.205
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	494	242

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu hoạt động xây lắp	182.266.986.765	164.494.906.011
Cộng	<u>182.266.986.765</u>	<u>164.494.906.011</u>
19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	182.266.986.765	164.494.906.011
Cộng	<u>182.266.986.765</u>	<u>164.494.906.011</u>

(Các thuyết

mình là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Địa chỉ: Số 332 - đường 2 tháng 9 - TP Đà Nẵng

Điện thoại: (0511) 3 245 120 Fax: (0511) 3 621 722

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

	Số cuối năm	Số đầu năm
20 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	151.516.140.384	135.306.600.933
Cộng	151.516.140.384	135.306.600.933
21 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	27.727.597	146.824.218
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	86.385.787
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	222.304	-
Cộng	27.949.901	233.210.005
22 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	16.425.516.887	16.990.990.579
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.419.001	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	88.977.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	31.591.824
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	48.108.172	21.320.000
Cộng	16.478.044.060	17.132.879.562
23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.390.687.793	1.625.762.610
a1. Hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế TNDN	(206.762.640)	2.706.150.266
a2. Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế TNDN	3.597.450.433	(1.080.387.656)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế:	282.343.062	750.102.562
b.1. Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH	282.343.062	750.102.562
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	3.673.030.855	2.375.865.172
c.1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế	(206.762.640)	-
c.2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế	3.879.793.495	-
d. Thuế TNDN phải nộp	918.257.714	415.776.405
d.1. Thuế từ hoạt động ưu đãi thuế	-	-
d.2. Thuế từ hoạt động không ưu đãi thuế (c*25%)	918.257.714	-
24 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	34.860.751.611	92.604.610.780
Chi phí nhân công	46.943.035.325	32.690.981.835
Chi phí khấu hao	10.531.026.979	8.948.043.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.274.576.034	33.073.642.779
Chi phí bằng tiền khác	1.730.106.167	2.755.366.088
Cộng	133.339.496.116	170.072.644.649

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**25 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2012 đồng
a. Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản công nợ	22.982.740.433
b. Tiền chi trả cho người lao động thông qua tạm ứng	15.251.259.152
c. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả	61.267.802.285
d. Tiền thu từ các khoản phải thu khách hàng chuyển trả nợ gốc vay	1.728.175.528

(Các thuyết

minh là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.10.

1.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	12/31/2012	1/1/2012
	đồng	đồng
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	307.897.629	11.231.577.520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.275.728.067	30.486.126.241
Cộng	81.583.625.696	33.303.183.326
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	35.744.075.000	35.162.521.787
Chi phí phải trả	972.084.077	171.847.395
Các khoản vay	95.512.716.514	93.443.258.991
Cộng	132.228.875.591	128.777.628.173

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

(Các thuyết

minh là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	76.582.030.079	18.930.686.435	95.512.716.514
Phải trả người bán	19.523.361.868	-	19.523.361.868
Chi phí phải trả	972.084.077	-	972.084.077
Phải trả khác	16.220.713.132	-	16.220.713.132
Số đầu năm			
Các khoản vay	63.894.257.209	29.549.001.782	93.443.258.991
Phải trả người bán	24.758.175.259	-	24.758.175.259
Chi phí phải trả	171.847.395	-	171.847.395
Phải trả khác	10.404.346.528	-	10.404.346.528

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2012 (được thuyết minh tại V.10 và V.16).

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	
	- Công trình thủy điện Hòa Na			57.357.002.620
	- Công trình NM lọc dầu Dung Quất			4.184.225.445
	- Công trình nhiệt điện Vũng Áng			45.594.750.543
			Gán trừ lãi vay	1.307.275.060

(Các thuyết

minh là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng Vay dài hạn	34.671.746.502 (7.366.463.008)
2	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	134.325.448
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Người mua trả tiền trước	(4.140.179.854)
4	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	4.291.468.992
5	Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	8.271.841.424
6	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	8.311.086.786
7	Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(553.113.903)
8	Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(82.500.000)
9	Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(52.516.194)
10	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(130.900.000)
11	Công ty cổ phần Lilama TNCD	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(121.149.638)

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kết quả công tác soát xét, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 2 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên

(Các thuyết

minh là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Địa chỉ: Số 332 - đường 2 tháng 9 - TP Đà Nẵng

Điện thoại: (0511) 3 245 120 Fax: (0511) 3 621 722

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	47.491.438.586	43.246.227.841	12.349.050.974	923.193.825	1.398.012.338	105.407.923.564
Số tăng trong kỳ	-	286.000.000	-	-	112.550.000	398.550.000
- Mua trong năm	-	286.000.000	-	-	112.550.000	398.550.000
Số giảm trong kỳ	-	1.189.488.940	19.047.619	-	-	1.208.536.559
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.189.488.940	19.047.619	-	-	1.208.536.559
Số dư cuối kỳ	47.491.438.586	42.342.738.901	12.330.003.355	923.193.825	1.510.562.338	104.597.937.005
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.050.038.114	24.488.123.010	6.505.029.719	751.582.001	1.119.309.197	38.914.082.041
Số tăng trong kỳ	4.346.406.432	4.377.934.888	1.289.284.633	73.208.388	156.436.862	10.243.271.203
- Khấu hao trong kỳ	4.346.406.432	4.377.934.888	1.289.284.633	73.208.388	156.436.862	10.243.271.203
Số giảm trong kỳ	-	1.031.501.670	19.047.619	-	-	1.050.549.289
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.014.192.720	19.047.619	-	-	1.033.240.339
- Giảm khác	-	17.308.950	-	-	-	17.308.950
Số dư cuối kỳ	10.396.444.546	27.834.556.228	7.775.266.733	824.790.389	1.275.746.059	48.106.803.955
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	41.441.400.472	18.758.104.831	5.844.021.255	171.611.824	278.703.141	66.493.841.523
Tại ngày cuối kỳ	37.094.994.040	14.508.182.673	4.554.736.622	98.403.436	234.816.279	56.491.133.050

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Địa chỉ: Số 332 - đường 2 tháng 9 - TP Đà Nẵng

Điện thoại: (0511) 3 245 120 Fax: (0511) 3 621 722

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	-	(13.283.047)	999.619.079	350.893.847	3.724.045.982	60.304.783.861
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.209.986.205	1.209.986.205
Tăng khác	-	-	-	27.377.448	351.641.384	186.202.299	-	565.221.131
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	3.724.045.982	3.724.045.982
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.243.508.000	-	14.094.401	1.351.260.463	537.096.146	1.209.986.205	58.355.945.215
Tăng vốn trong năm nay	-	-	60.499.310	-	-	-	-	60.499.310
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	2.472.430.079	2.472.430.079
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	113.187.309	36.299.586	-	149.486.895
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	1.209.986.205	1.209.986.205
Giảm khác	-	-	-	14.094.401	60.499.310	-	-	74.593.711
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	5.243.508.000	60.499.310	-	1.403.948.462	573.395.732	2.472.430.079	59.753.781.583

(*) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2012:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	113.187.309	đồng
- Trích quỹ dự phòng tài chính	36.299.586	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	60.499.310	đồng
- Chia cổ tức (2%)	1.000.000.000	đồng
Cộng	1.209.986.205	



(Các thuyết minh trên là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)